

## SỰ ĐA DẠNG CỦA TÀI NGUYÊN LŨNG CƯ, BÒ SÁT Ở VÙNG TÂY NAM TỈNH LONG AN

HOÀNG THỊ NGHIỆP\*, HỒ THỊ NGUYỆT\*\*

### TÓM TẮT

Bài báo này công bố danh lục gồm 63 loài lưỡng cư, bò sát thuộc 44 giống, 21 họ và 5 bộ phân bố ở vùng Tây Nam tỉnh Long An (gồm huyện Vĩnh Hưng, Tân Hưng, Mộc Hóa, Tân Thạnh, Thạnh Hóa). Có 18 loài (chiếm 63,49% số loài) quý hiếm bị đe dọa bởi các mức độ khác nhau theo Sách Đỏ Việt Nam 2007, Danh lục Đỏ Thế Giới 2014, Nghị Định 32/2006 của Chính phủ và Công ước CITES 2006. Khi so sánh mối quan hệ giữa các vùng nghiên cứu cho thấy vùng Tây Nam tỉnh Long An gần gũi nhất với khu hệ lưỡng cư, bò sát của vùng An Giang - Đồng Tháp.

**Từ khóa:** Long An, lưỡng cư, bò sát, quý hiếm, bảo tồn.

### ABSTRACT

#### *The diversity of amphibian and reptile resources in the southwest region of Long An province*

This article listed the species of amphibians and reptiles in the southwest region of Long An Province (Vinh Hung district, Tan Hung district, Moc Hoa district, Tan Thanh district, Thanh Hoa district). A total of sixty - three species belonging to forty-four genera, twenty - one families and 5 orders are distributed in this area. There are eighteen precious species listed in Vietnam's Red Data Book 2007, IUCN Red List in 2014, Decree 32/2006 of the Government and in CITES 2006. Comparing the relationship between the studied areas has shown that the Southwest region of Long An province is closest to the amphibian and reptile habitats of An Giang - Dong Thap region.

**Keywords:** Long An, amphibians, reptiles, rare, conservation.

### 1. Đặt vấn đề

Tỉnh Long An thuộc khu vực đồng bằng sông Cửu Long, có tọa độ địa lí từ 105<sup>o</sup>30' 30'' đến 106<sup>o</sup>47' 02'' kinh độ Đông và 10<sup>o</sup>23'40'' đến 11<sup>o</sup>02' 00'' vĩ độ Bắc; phía Đông giáp với Thành phố Hồ Chí Minh và tỉnh Tây Ninh; phía Bắc giáp với tỉnh Svay Rieng, Vương Quốc Campuchia; phía Tây giáp với tỉnh Đồng Tháp và giáp tỉnh Tiền Giang về phía Nam [12]. Là vùng đất có sự đa dạng về

tài nguyên động thực vật, đặc biệt với địa hình sông ngòi chằng chịt, khí hậu hai mùa mưa nắng rõ rệt trong năm nên Long An là vùng đất lí tưởng cho sự sinh sống của nhóm động vật ưa ẩm, ưa nhiệt, trong đó có lưỡng cư, bò sát. Do đó, việc nghiên cứu về nguồn tài nguyên lưỡng cư, bò sát ở đây sẽ góp phần đánh giá sự đa dạng và giá trị bảo tồn, sử dụng nguồn tài nguyên này, nhằm có những định hướng trong bảo tồn cũng như khai thác

\* TS, Trường Đại học Đồng Tháp

\*\* HVCH, Trường Đại học Sư phạm Huế

hợp lí đối với nguồn tài nguyên này.

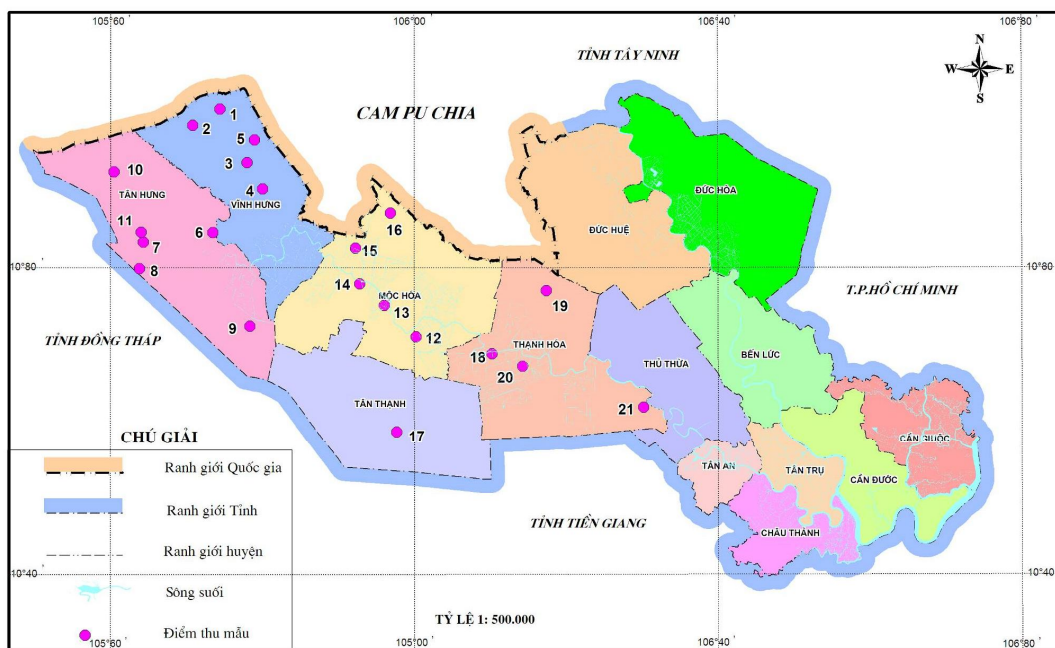
**2. Nội dung nghiên cứu**

**2.1. Thời gian, địa điểm và phương pháp nghiên cứu**

Tiến hành nghiên cứu khảo sát, thu mẫu trên thực địa chia làm 2 đợt tập trung, đợt 1 từ ngày 5/6 đến ngày

25/6/2013, đợt 2 từ ngày 26/02 đến ngày 28/3/2014. Lưỡng cư thu từ 18g đến 24 trong ngày và những thời điểm sau mưa, bò sát được thu cả ban ngày và ban đêm.

Địa điểm thu mẫu gồm 21 điểm được đánh dấu trên bản đồ thu mẫu dưới đây:



**Hình 1. Bản đồ các điểm thu mẫu [12]**

**Ghi chú:** Điểm 1: Hưng Điền A - Vĩnh Hưng; Điểm 2: Khánh Hưng - Vĩnh Hưng; Điểm 3: Vĩnh Trị - Vĩnh Hưng; Điểm 4: Thái Bình Trung - Vĩnh Hưng; Điểm 5: Thái Trị - Vĩnh Hưng; Điểm 6: Vĩnh Thạnh - Tân Hưng; Điểm 7: Vĩnh Châu B - Tân Hưng; Điểm 8: Vĩnh Châu A - Tân Hưng; Điểm 9: Vĩnh Đại - Tân Hưng; Điểm 10: Hưng Điền B, Tân Hưng; Điểm 11: Hưng Thạnh, Tân Hưng; Điểm 12: Tân Lập - Mộc Hóa; Điểm 13: Mộc Hóa - Mộc Hóa; Điểm 14: Tuyên Thạnh - Mộc Hóa; Điểm 15: Bình Hiệp - Mộc Hóa; Điểm 16: Thạnh Trị, Mộc Hóa; Điểm 17: Tân Thành - Tân Thạnh; Điểm 18: Thạnh Phước - Thạnh Hóa; Điểm 19: Tân Hiệp - Thạnh Hóa; Điểm 20: Thạnh Phú - Thạnh Hóa; Điểm 21: Tân Đông - Thạnh Hóa.

**2.2. Phương pháp nghiên cứu**

Mẫu vật được thu trực tiếp trên địa bàn nghiên cứu trong các đợt thu mẫu tập trung. Ngoài cách thu mẫu trực tiếp tại các điểm nghiên cứu như trên, nhóm nghiên cứu còn nhờ người dân trong vùng thu mẫu giúp, thu mua lại mẫu tại

các chợ, điểm thu mua động vật hoang dã trong vùng nghiên cứu. Quan sát, chụp ảnh, phân tích đặc điểm hình thái và các đặc điểm khác của các loài đối với những mẫu còn lưu giữ trong dân. Phỏng vấn những người thường tiếp xúc với lưỡng cư, bò sát như thợ săn, những người

chuyên mua bán lưỡng cư, bò sát trong địa phương về thành phần loài, tên địa phương, nơi phân bố, đặc điểm hình thái, giá bán trên thị trường mua bán động vật hoang dã... Trong quá trình đi phỏng vấn thường xuyên kết hợp thẩm định bằng bộ ảnh mẫu của các loài.

Mẫu sống sau khi thu được gây mê bằng ete hoặc bỏ vào tủ lạnh. Sau đó chụp hình rồi ngâm mẫu vật trong dung dịch fooc môn từ 4% đến 10% trong 24 giờ tùy theo kích thước của mẫu vật, cuối cùng chuyển mẫu vật sang dung dịch cồn 70° để lưu giữ.

Sau khi thu thập mẫu vật xong đưa về phòng thí nghiệm để đo, đếm và cân khối lượng và phân tích các số liệu hình thái. Tổng số mẫu đã sử dụng để phân tích chỉ tiêu hình thái trong phân loại 104 mẫu, trong đó có 32 mẫu lưỡng cư và 72 mẫu bò sát. Các mẫu vật sau khi phân tích được lưu giữ tại Phòng thí nghiệm Động vật học, Khoa Sinh học, Trường Đại học Sư phạm Huế và Trường Đại học Đồng Tháp. Định tên khoa học dựa theo các tài liệu của Đào Văn Tiến (1977, 1978, 1979, 1981, 1982), và Nguyễn Văn Sáng, Hồ Thu Cúc, Nguyễn Quảng Trường, (2009) [14].

Để xác định mối quan hệ giữa thành phần loài lưỡng cư, bò sát ở vùng Tây Nam tỉnh Long An so với một số khu hệ

khác trong vùng, bài báo sử dụng hai phương pháp:

- Phương pháp 1: Sử dụng công thức tính hệ số gần gũi của Sorencen (1948) theo công thức: 
$$S = \frac{2C}{A + B}$$

Trong đó: S: hệ số gần gũi của hai khu hệ (từ 0 đến 1,0); A: số loài của khu hệ A; B: số loài của khu hệ B; C: số loài chung của hai khu hệ.

- Phương pháp 2: Sử dụng phần mềm PAST (Palaeontological Statistics).

Đánh giá về giá trị bảo tồn tài nguyên lưỡng cư, bò sát dựa theo Sách Đỏ Việt Nam 2007 [1]; Danh lục Đỏ IUCN năm 2014 [13]; Nghị định 32/2006 của Chính phủ [3]; Công ước CITES 2006 [2].

### 3. Kết quả nghiên cứu

#### 3.1. Thành phần loài

Thông qua phân tích các mẫu vật và các tư liệu thu thập được, bước đầu đã xác định được 63 loài lưỡng cư, bò sát ở vùng Tây Nam tỉnh Long An. Trong đó, lớp lưỡng cư có 14 loài thuộc 10 giống, 6 họ, 2 bộ và lớp bò sát có 49 loài thuộc 34 giống và 15 họ, 3 bộ. Kết quả này đã bổ sung cho vùng nghiên cứu 63 loài thuộc 44 giống, trong đó có 49 loài bò sát và 14 loài lưỡng cư. Danh lục thành phần loài lưỡng cư, bò sát theo bảng 1.

**Bảng 1.** Danh lục thành phần loài lưỡng cư, bò sát ở vùng Tây Nam tỉnh Long An

TT (1)	Tên khoa học (2)	Tên Việt Nam (3)	Số mẫu (4)	Giá trị bảo tồn			
				SĐVN (5)	IUCN (6)	NĐ32 (7)	CITES (8)
	<b>AMPHIBIA</b>	<b>LỚP LƯỠNG CƯ</b>					
	<b>I. Anura</b>	<b>I. Bộ Không đuôi</b>					
	<b>1. Bufonidae</b>	<b>1. Họ Cóc</b>					
1	<i>Duttaphrynus melanostictus</i> (Schneider, 1799)	Cóc nhà	3				
	<b>2. Microhylidae</b>	<b>2. Họ Nhái bầu</b>					
2	<i>Kaloula pulchra</i> Gray, 1831	Ếnh ương thường	3				
3	<i>Microhyla fissipes</i> (Boulenger, 1884)	Nhái bầu hoa	1				
4	<i>Microhyla heymonsi</i> Vogt, 1911	Nhái bầu hây môn	1				
5	<i>Micryletta inornata</i> (Boulenger, 1980)	Nhái bầu trơn	3				
	<b>3. Dicroglossidae</b>	<b>3. Họ Ếch nhái chính thức</b>					
6	<i>Fejervarya limnocharis</i> (Gravenhorst, 1829)	Ngóe	3				
7	<i>Hoplobatrachus rugulosus</i> (Wiegmann, 1834)	Ếch đồng	3				
8	<i>Occidozyga lima</i> (Gravenhorst, 1829)	Cóc nước sần	3				
9	<i>Occidozyga martensii</i> (Peters, 1867)	Cóc nước mắc ten	2				
10	<i>Occidozyga vittata</i> (Andersson, 1942)	Cóc nước nhỏ	2				
	<b>4. Ranidae</b>	<b>4. Họ Ếch nhái</b>					
11	<i>Hylarana erythraea</i> (Schlegel, 1837)	Chàng xanh	3				
12	<i>Hylarana taipehensis</i> (Van Denburgh, 1909)	Chàng dài bắc	1				
	<b>5. Rhacophoridae</b>	<b>5. Họ Ếch cây</b>					
13	<i>Polypedates leucomystax</i> (Gravenhorst, 1829)	Ếch cây mép trắng	3				
	<b>II. Gymnophiona</b>	<b>II. Bộ Không chân</b>					
	<b>6. Ichthyophiidae</b>	<b>6. Họ Ếch giun</b>					
14	<i>Ichthyophis bannanicus</i> Yang, 1984	Ếch giun	1	VU			
	<b>REPTILIA</b>	<b>LỚP BÒ SÁT</b>					
	<b>III. Squamata</b>	<b>III. Bộ Có vảy</b>					
	<b>Lacertilia</b>	<b>Phân bộ Thằn lằn</b>					
	<b>7. Agamidae</b>	<b>7. Họ Nhông</b>					

15	<i>Calotes versicolor</i> (Daudin, 1802)	Nhông xanh	3				
	<b>8. Gekkonidae</b>	<b>8. Họ Tắc kè</b>					
16	<i>Gekko gecko</i> (Linnaeus, 1758)	Tắc kè	1	VU			
17	<i>Hemidactylus platyurus</i> (Schneider, 1792)	Thạch sùng đuôi rềm	3				
18	<i>Hemidactylus bowringii</i> (Gray, 1845)	Thạch sùng bao ring	2				
19	<i>Hemidactylus frenatus</i> Schlegel, 1836	Thạch sùng đuôi sần	3				
20	<i>Hemidactylus gamotii</i> Duméril et Bibron, 1836	Thạch sùng đuôi dẹp	2				
	<b>9. Lacertidae</b>	<b>9. Họ Thằn lằn thực</b>					
21	<i>Takydromus sexlineatus</i> Daudin, 1802	Liu điu chỉ	1				
	<b>10. Scincidae</b>	<b>10. Họ Thằn lằn bóng</b>					
22	<i>Eutropis longicaudata</i> (Hallowell, 1856)	Thằn lằn bóng đuôi dài	1				
23	<i>Eutropis multifasciata</i> (Kuhl, 1820)	Thằn lằn bóng hoa	2				
24	<i>Lygosoma quadrupes</i> (Linnaeus, 1766)	Thằn lằn chân ngắn thường	1				
	<b>11. Varanidae</b>	<b>11. Họ Kỳ đà</b>					
25	<i>Varanus nebulosus</i> (Gray, 1831)	Kỳ đà vân	QS	EN		IIB	
26	<i>Varanus salvator</i> (Laurenti, 1786)	Kỳ đà hoa	QS	EN		IIB	
	<b>Serpentes</b>	<b>Phân bộ Rắn</b>					
	<b>12. Typhlopidae</b>	<b>12. Họ Rắn giun</b>					
27	<i>Ramphotyphlops braminus</i> (Daudin, 1803)	Rắn giun thường	2				
	<b>13. Cylindrophidae</b>	<b>13. Họ Rắn hai đầu</b>					
28	<i>Cylindrophis ruffus</i> (Laurenti, 1768)	Rắn hai đầu	3				
	<b>14. Boidae</b>	<b>14. Họ Trăn</b>					
29	<i>Python molurus</i> (Linnaeus, 1758)	Trăn đất	QS	CR		IIB	I
30	<i>Python reticulatus</i> (Schneider, 1801)	Trăn gấm	QS	CR		IIB	
	<b>15. Xenopeltidae</b>	<b>15. Họ Rắn móng</b>					
31	<i>Xenopeltis unicolor</i> Reinwardt, 1827	Rắn móng	3				
	<b>16. Colubridae</b>	<b>16. Họ Rắn nước</b>					
32	<i>Ahaetulla nasuta</i> (Lacépède, 1789)	Rắn roi mõm nhọn	1				

33	<i>Chrysopelea ornate</i> (Shaw, 1802)	Rắn cườm	3				
34	<i>Coelognathus radiatus</i> (Boie, 1827)	Rắn sọc dưa	3	VU		IIB	
35	<i>Dendrelaphis pictus</i> (Gmelin, 1789)	Rắn leo cây	1				
36	<i>Oligodon cinereus</i> (Gunther, 1864)	Rắn khiếm xám	1				
37	<i>Oligodon fasciolatus</i> (Gunther, 1864)	Rắn khiếm đuôi vòng	1				
38	<i>Oligodon ocellatus</i> (Morice, 1875)	Rắn khiếm vân đen	1				
39	<i>Oligodon taeniatus</i> (Gunther, 1861)	Rắn khiếm vạch	1				
40	<i>Ptyas korros</i> (Schlegel, 1837)	Rắn ráo thường	3	EN			
41	<i>Ptyas mucosa</i> (Linnaeus, 1758)	Rắn ráo trâu	1	EN		IIB	II
42	<i>Enhydris bocourti</i> (Jan, 1865)	Rắn bông voi		VU			
43	<i>Enhydris chinensis</i> (Gray, 1842)	Rắn bông trung quốc	2				
44	<i>Enhydris enhydris</i> (Schneider, 1799)	Rắn bông súng	3				
45	<i>Enhydris innominata</i> (Morice, 1875)	Rắn bông không tên	1				
46	<i>Enhydris plumbea</i> (Boie in: Boie, 1827)	Rắn bông chì	1				
47	<i>Enhydris subtaeniata</i> (Bouret, 1934)	Rắn bông mê kông	3				
48	<i>Erpeton tentaculatum</i> (Lacépède, 1800)	Rắn râu	1				
49	<i>Homalopsis buccata</i> (Linnaeus, 1758)	Rắn ri cá	3				
50	<i>Amphiesma stotatum</i> (Linnaeus, 1758)	Rắn sãi thường	1				
51	<i>Rhabdophis subminiatus</i> (Schlegel, 1837)	Rắn hoa cỏ nhỏ	1				
52	<i>Xenochrophis flavipunctatus</i> (Hallowell, 1861)	Rắn nước	3				
	<b>17. Elapidae</b>	<b>17. Họ Rắn hổ</b>					
53	<i>Bungarus fasciatus</i> (Schneider, 1801)	Rắn cạp nong	1	EN		IIB	
54	<i>Naja naja</i> Cantor, 1842	Rắn hổ mang	1	EN		IIB	II
55	<i>Calliophis maculiceps</i> (Gunther, 1858)	Rắn lá khô đốm nhỏ	QS				
	<b>18. Viperidae</b>	<b>18. Họ Rắn lục</b>					
56	<i>Cryptelytrops albolabris</i> (Gray, 1842)	Rắn lục mép trắng	2				
	<b>IV. Testudines</b>	<b>IV. Bộ Rùa</b>					
	<b>19. Geoemydidae</b>	<b>19. Họ Rùa</b>					

		đảm					
57	<i>Cuora amboinensis</i> (Daudin, 1801)	Rùa hộp lưng đen	QS	VU	VU		
58	<i>Heosemys grandis</i> (Gray, 1860)	Rùa đất lớn	1	VU	VU	IIB	II
59	<i>Malayemys subtrijuga</i> (Schlegel & S.muller, 1844)	Rùa ba gờ	1	VU	VU		II
60	<i>Trachemys scripta elegans</i> (Weid & Neuwied, 1838)	Rùa tai đỏ	1				
	<b>20. Trionychidae</b>	<b>20. Họ Ba ba</b>					
61	<i>Amyda cartilaginea</i> (Boddaert, 1770)	Ba ba nam bộ	1	VU	VU		II
62	<i>Pelodiscus sinensis</i> (Wiegmann, 1835)	Ba ba trơn	2		VU		
	<b>V. Crocodylia</b>	<b>V. Bộ Cá sấu</b>					
	<b>21. Crocodylidae</b>	<b>21. Họ Cá sấu</b>					
63	<i>Crocodylus siamensis</i> (Schneider, 1801)	Cá sấu xiêm	QS	CR	CR	IIB	II

**Chú thích:** Cột (4): QS: Quan sát.

Cột (5): SĐVN = Sách Đỏ Việt Nam (2007) mô tả các loài động vật bị đe dọa cấp quốc gia; CR = Cực kỳ nguy cấp; EN = Nguy cấp; VU = Sẽ nguy cấp [1].

Cột (6): IUCN = Danh lục Đỏ thế giới (2014) liệt kê các loài động vật hoang dã đã bị đe dọa cấp toàn cầu năm 2014; CR = Rất nguy cấp; VU = Sẽ nguy cấp; LR = Sắp bị đe dọa [18].

Cột (7): NĐ32 = Nghị định số 32/2006/NĐ - CP về quản lý thực vật, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm, ban hành ngày 30/3/2006. Chính phủ, số 32/2006/NĐ; IIB = Nghiệm cầm mua bán [3].

Cột (8): CITES (2006) danh mục các loài động vật, thực vật hoang dã quy định trong các phụ lục của Công ước CITES, ban hành kèm theo Quyết định số 54/2006/QĐ/BNN, Hà Nội; I = Các loài có nguy cơ tuyệt chủng; II = Các loài được phép buôn bán có kiểm soát [2].

### 3.2. Cấu trúc thành phần loài

**Bảng 2.** Cấu trúc thành phần loài của vùng Tây Nam tỉnh Long An

TT	Lớp	Bộ	Họ	Số giống	Số loài	
1	LỮỖNG CƯ (AMPHIBIA)	I. Bộ Không đuôi (Anura)	Họ Cóc	Bufonidae	1	1
2			Họ Nhái bầu	Microhylidae	3	4
3			HọẾch nhái chính thức	Dicroglossidae	3	5
4			HọẾch nhái	Ranidae	1	2
5			HọẾch cây	Rhacophoridae	1	1
6		II. Bộ Không chân (Gymnophiona)	HọẾch giun	Ichthyophiidae	1	1
7	BÒ SÁT (REPTILIA)	I. Bộ Có vảy (Squamata)	Họ Nhông	Agamidae	1	1
8			Họ Tắc kè	Gekkonidae	2	5
9			Họ Thằn lằn thực	Lacertidae	1	1
10			Họ Thằn lằn bóng	Scincidae	2	3
11			Họ Kỳ đà	Varanidae	1	2
12			Họ Rắn giun	Typhlopidae	1	1

13		Họ Rắn hai đầu	Cylindrophidae	1	1
14		Họ Trăn	Boidae	1	2
15		Họ Rắn mỏng	Xenopeltidae	1	1
16		Họ Rắn nước	Colubridae	12	21
17		Họ Rắn hổ	Elapidae	3	3
18		Họ Rắn lục	Viperidae	1	1
19	II. Bộ rùa (Testudinata)	Họ Rùa đầm	Geoemydidae	4	4
20		Họ Ba ba	Trionychidae	2	2
21	III. Bộ cá sấu (Corocodylia)	Họ Cá sấu	Crocodylidae	1	1
<b>Tổng cộng</b>		<b>5</b>	<b>21</b>	<b>44</b>	<b>63</b>

Từ bảng 2 cho thấy:

Trong số 21 họ của vùng nghiên cứu, họ có nhiều giống nhất là họ Rắn nước (Colubridae) có 12 giống và 21 loài. Kế đến là họ Rùa đầm (Geoemydidae) có 4 giống và 4 loài. Tiếp theo là họ Nhái bầu (Microhylidae), Họ Ếch nhái chính thức (Dicroglossidae), họ Rắn hổ (Elapidae), mỗi họ có 3 giống. Có 2 giống thuộc các họ: họ Tắc kè (Gekkonidae), họ Thần lằn bóng (Scincidae), họ Ba ba (Trionychidae). Còn lại là 13 họ, mỗi họ chỉ 1 giống.

Trong 44 giống lưỡng cư, bò sát của địa bàn nghiên cứu, giống Rắn bông (*Enhydris*) có nhiều loài nhất với 6 loài. Tiếp đến là giống Thạch sùng (*Hemidactylus*) và giống Rắn khiếm (*Oligodon*) có 4 loài. giống Cóc nước

(*Occidozyga*) có 3 loài. Các giống Nhái bầu (*Microhyla*), Chàng xanh (*Hylarana*), Thần lằn bóng (*Eutropis*), Kỳ đà (*Varanus*), Trăn đất (*Python*), Rắn ráo (*Ptyas*) mỗi giống có 2 loài. Còn lại 34 giống, mỗi giống chỉ có 1 loài.

**3.3. So sánh thành phần loài lưỡng cư, bò sát vùng Tây Nam tỉnh Long An với một số khu hệ khác**

Việc so sánh thành phần loài lưỡng cư, bò sát ở vùng Tây Nam tỉnh Long An với một số khu hệ khác được tiến hành nhằm tìm hiểu mối quan hệ giữa vùng nghiên cứu với các vùng đó. Dùng công thức của Sorencen (1948) và phần mềm PAST để xác định mức độ quan hệ của các khu hệ với nhau. Kết quả nghiên cứu được trình bày ở bảng 3 và hình 2.

**Bảng 3.** So sánh thành phần loài lưỡng cư, bò sát ở vùng Tây Nam tỉnh Long An với một số khu hệ khác

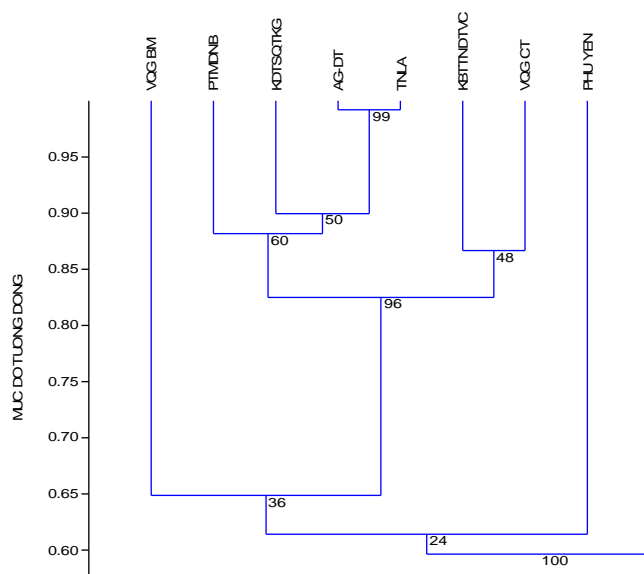
TT	Khu hệ so sánh	Số loài	Số loài chung	Tỉ lệ % (*)	Chỉ số S (**)	Tác giả và năm công bố
1	Vùng An Giang và Đồng Tháp	108	62	98,41	0,73	Hoàng Thị Nghiệp, (2012) [9]
2	Khu dự trữ sinh quyển, tỉnh Kiên Giang	107	52	82,54	0,61	Lê Nguyên Ngật và Nguyễn Văn Sáng (2009) [8]
3	KBTTN và Di tích Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai	92	41	65,08	0,53	Hồ Thu Cúc và Nguyễn Thiên Tạo (2009) [6]



4	VQG Cát Tiên, tỉnh Đồng Nai	121	49	77,78	0,53	Nguyễn Văn Sáng và Hồ Thu Cúc (2002) [11]
5	Vùng phía Tây miền Đông Nam Bộ (Bình Dương - Bình Phước - Tây Ninh)	120	52	82,54	0,57	Phạm Văn Hòa (2005) [7]
6	Tỉnh Phú Yên	50	27	42,86	0,48	Ngô Đắc Chứng và Trần Duy Ngọc (2007) [5]
7	KBTTN Sơn Trà, TP Đà Nẵng	50	25	39,68	0,44	Đinh Thị Phương Anh và cộng sự (2009) [4]
8	Vườn quốc gia Bạch Mã	108	31	49,20	0,36	Hoàng Xuân Quang, Hoàng Ngọc Thảo, Ngô Đắc Chứng, (2012) [10]

**Ghi chú:** (\*): Tỷ lệ % loài chung giữa hai khu hệ trên tổng số 63 loài lưỡng cư, bò sát của vùng Tây Nam tỉnh Long An.

(\*\*): Chỉ số Sorencen (1948).



**Hình 2.** Mức độ tương đồng về thành phần loài lưỡng cư, bò sát ở vùng Tây Nam tỉnh Long An với một số khu hệ khác

**Chú thích:** TNLA: Tây Nam Long An; AG-DT: An Giang - Đồng Tháp; KDTSQTKG: Khu dự trữ sinh quyển tỉnh Kiên Giang; PTMDNB: Phía Tây miền Đông Nam Bộ; KBTTNDTVC: Khu Bảo tồn Thiên nhiên Di tích Vĩnh Cửu; VQG CT: Vườn quốc gia Cát Tiên; PHUYEN: Phú Yên; KBTTN ST: KBTTN Sơn Trà; VQG BM: VQG Bạch Mã.

Qua bảng 3 và hình 2, nhận thấy: Hai phương pháp so sánh về khu hệ lưỡng cư, bò sát của vùng Tây Nam tỉnh Long An so với các khu hệ khác cho kết quả tương tự nhau.

- Đối với khu hệ miền Tây Nam Bộ: Khu hệ lưỡng cư, bò sát của vùng Tây Nam tỉnh Long An có hệ số Sorencen với vùng An Giang và Đồng Tháp là cao nhất (S = 0,73). Kế đến là Khu dự trữ sinh

quyển, tỉnh Kiên Giang có hệ số  $S = 0,61$ .

Kết quả tương tự ở phần mềm PAST khu hệ lưỡng cư, bò sát của vùng Tây Nam tỉnh Long An và vùng An Giang - Đồng Tháp nằm trong cùng một nhánh và nhánh gần gũi thứ hai là Khu dự trữ sinh quyển, tỉnh Kiên Giang.

- Khu hệ miền Đông Nam Bộ: Vùng phía Tây miền Đông Nam Bộ có hệ số gần gũi  $S = 0,57$ . Tiếp theo là KBTTN và Di tích Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai và VQG Cát Tiên, tỉnh Đồng Nai ( $S = 0,53$ ).

- Khu hệ miền Trung: Tỉnh Phú Yên, KBTTN Sơn Trà có hệ số  $S$  lần lượt là 0,48 và 0,44. Cuối cùng là Vườn quốc gia Bạch Mã có hệ số Sorencen so với khu hệ lưỡng cư, bò sát của vùng Tây Nam tỉnh Long An là thấp nhất với chỉ số  $S = 0,36$ .

Đối với khu hệ miền Đông Nam Bộ và khu hệ miền Trung phần mềm PAST cho kết quả có các nhánh nằm xa hơn so với vùng Tây Nam tỉnh Long An.

Vùng An Giang - Đồng Tháp và vùng Tây Nam tỉnh Long An có sự tương đồng về điều kiện tự nhiên (địa hình đồng bằng thấp) nên có sự gần gũi với nhau về thành phần loài trong khu hệ động vật nói chung và lưỡng cư, bò sát nói riêng. Đối với các khu hệ thuộc khu vực địa lí miền Trung vì xa so với khu địa lí của vùng nghiên cứu nên thành phần loài cũng khác nhau.

### 3.4. Giá trị bảo tồn của tài nguyên lưỡng cư, bò sát ở vùng nghiên cứu

Có 18 loài quý hiếm (chiếm 28,57% số loài) bị đe dọa ở các mức độ

khác nhau, cụ thể có 17 loài trong Sách Đỏ Việt Nam, 11 loài trong Danh lục Đỏ thế giới, 10 loài trong Nghị định 32 và 7 loài cấm buôn bán theo Công ước CITES, danh sách các loài quý hiếm được thể hiện ở bảng 1. Điều đáng chú ý là các loài quý hiếm này cũng được bán công khai ở các chợ buôn bán động vật trong vùng như Rắn sọc dưa (*Coelognathus radiatus*), Rắn bông voi (*Enhydris bocourti*), Kỳ đà hoa (*Varanus salvator*), Rùa hộp lưng đen (*Coura amboinensis*), Rùa ba gờ (*Malayemys subtrijuga*), Rùa đất lớn (*Heosemys grandis*), Ba ba nam bộ (*Amyda cartilaginea*). Như vậy, cần có những nghiên cứu và đề xuất biện pháp bảo tồn, quản lí những loài quý hiếm này nhằm ngăn chặn sự suy giảm số lượng cá thể và có thể dẫn đến mất dần quần thể trong tự nhiên.

### 4. Kết luận

Bước đầu đã lập được danh lục thành phần gồm 63 loài lưỡng cư, bò sát thuộc 44 giống, 21 họ và 5 bộ, phân bố ở vùng Tây Nam tỉnh Long An.

Khu hệ lưỡng cư, bò sát của vùng Tây Nam tỉnh Long An gần gũi nhất với khu hệ lưỡng cư, bò sát của vùng An Giang - Đồng Tháp, kế đến là Khu dự trữ sinh quyển, tỉnh Kiên Giang sau đó là đến vùng phía Tây miền Đông Nam Bộ, và xa nhất là khu hệ thuộc khu vực địa lí miền Trung: VQG Bạch Mã.

Trong 63 loài đã ghi nhận có 18 loài quý hiếm (chiếm 28,57% số loài) có giá trị bảo tồn cần được quản lí, bảo vệ.

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường (2007), *Sách Đỏ Việt Nam* (Phần Động vật), Nxb Khoa học tự nhiên và Công nghệ, Hà Nội, tr. 219-276.
2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (2006), *Danh mục các loài động vật, thực vật hoang dã quy định trong các phụ lục của Công ước CITES*, Quyết định số 54/2006/QĐ-BNN, Hà Nội.
3. Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2006), *Nghị định về quản lý thực vật, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm, ban hành ngày 30/3/2006*, Chính phủ, số 32/2006/NĐ-CP.
4. Đinh Thị Phương Anh, Trần Thị Ánh Hoàng (2009), “Thành phần loài ếch nhái và bò sát tại Khu bảo tồn thiên nhiên Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng”, *Báo cáo khoa học Hội thảo quốc gia về lưỡng cư và bò sát ở Việt Nam lần thứ nhất*, Nxb Đại học Huế, tr. 19-24.
5. Ngô Đắc Chứng, Trần Duy Ngọc (2007), “Thành phần loài ếch nhái (Amphibia) và bò sát (Reptilia) của tỉnh Phú Yên”, *Tạp chí Sinh học*, tập 29(1), tr. 20-25.
6. Hồ Thu Cúc, Nguyễn Thiên Tạo (2009), “Đa dạng các loài bò sát và ếch nhái ở Khu bảo tồn thiên nhiên và Di tích Vĩnh Cừ, tỉnh Đồng Nai”, *Báo cáo khoa học Hội thảo quốc gia về lưỡng cư và bò sát ở Việt Nam lần thứ nhất*, Nxb Đại học Huế, tr. 31-38.
7. Phạm Văn Hòa (2005), *Khu hệ ếch nhái, bò sát các tỉnh phía tây, miền Đông Nam Bộ*, Luận án Tiến sĩ Sinh học, Trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế.
8. Lê Nguyên Ngật, Nguyễn Văn Sáng (2009), “Hiện trạng khu hệ lưỡng cư bò sát ở Khu dự trữ sinh quyển Kiên Giang”, *Báo cáo khoa học Hội thảo quốc gia về lưỡng cư và bò sát ở Việt Nam lần thứ nhất*, Nxb Đại học Huế, tr. 100-108.
9. Hoàng Thị Nghiệp (2011), *Khu hệ lưỡng cư - bò sát ở vùng An Giang và Đồng Tháp*, Luận án Tiến sĩ Sinh học, Đại học Huế.
10. Hoàng Xuân Quang, Hoàng Ngọc Thảo, Ngô Đắc Chứng (2012), *Ếch nhái, bò sát ở Vườn quốc gia Bạch Mã*, Nxb Nông nghiệp, Hà Nội, 200 trang.
11. Nguyễn Văn Sáng, Hồ Thu Cúc (2002), “Nghiên cứu thành phần loài bò sát, ếch nhái của Vườn quốc gia Cát Tiên”, *Tạp chí Sinh học*, tập 24(2A), tr. 2-10.
12. Lê Thông (2006), *Địa lí các tỉnh và thành phố Việt Nam* (tập 6 các tỉnh và thành phố đồng bằng sông Cửu Long), Nxb Giáo dục.
13. IUCN (2014), *The IUCN Red List of Threatened Species<sup>TM</sup>* <www.redlist.org>, Downloaded on 12 August 2014.
14. Nguyen, V. S., Ho, T. C., Nguyen, Q. T., (2009), *Herpetofauna of Vietnam*, Edition Chimaira, Frankfurt am Main, pp 768.

(Ngày Tòa soạn nhận được bài: 26-8-2014; ngày phản biện đánh giá: 08-10-2014;  
ngày chấp nhận đăng: 21-11-2014)